

PHỤ LỤC IX

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MST: 2000266927

Số: 24A/CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 23 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau

(Năm báo cáo: 6 tháng đầu năm 2018)

A. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		699.142.857.554	704.539.802.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.288.236.982	490.303.335.867
1. Tiền	111	V.01	57.288.236.982	44.004.746.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	446.298.589.095
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	480.937.380.027	91.061.134.160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		480.937.380.027	91.061.134.160
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.549.788.510	119.069.399.116
1. Phải thu khách hàng	131		156.760.697.152	113.174.776.030
2. Trả trước cho người bán	132		244.263.001	205.093.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	135		544.828.357	5.689.529.301
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.899.371.661	2.692.054.982
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.899.371.661	2.692.054.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài ngắn hạn khác	150		468.080.374	1.413.878.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137.359.844	1.164.345.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			28.363.636
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		330.720.530	221.169.432

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		56.765.662.069	58.341.979.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		50.052.654.943	51.615.971.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.874.171.622	35.415.465.757
- Nguyên giá	222		52.519.828.534	52.519.828.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18.645.656.912	-17.104.362.777
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.178.483.321	16.200.505.823
- Nguyên giá	228		16.314.288.750	16.314.288.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-135.805.429	-113.782.927
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.826.729.600	2.826.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.501.000.000	2.501.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259		-2.501.000.000	-2.501.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.886.277.526	3.899.277.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.886.277.526	3.899.277.974
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		755.908.519.623	762.881.781.699
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		137.509.563.158	298.881.781.699
I.Nợ ngắn hạn	310		137.509.563.158	298.662.478.016
1. Vay và nợ ngắn hạn khác	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	65.130.108.744	221.472.395.489
5. Phải trả người lao động	315			3.579.982.560
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		453.138.408	751.971.961
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		70.232.633.100	70.232.633.100
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.693.682.906	2.625.494.906
II. Nợ dài hạn	330		0	219.303.683
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (thu thế chấp)	333			219.303.683
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế TN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		618.398.956.465	464.000.000.000
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu		V.22	618.398.956.465	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		154.398.956.465	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		755.908.519.623	762.881.781.699

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			227.518.747.578	192.646.880.498
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số			80.000.000.000	69.685.000.000

B. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số 01/BCXS ban hành theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU			
I	Hoạt động KD XS truyền thống	632.936.763.629	120,48	1.303.474.927.270
1	Doanh thu xổ số truyền thống	632.936.763.629	120,48	1.303.474.927.270
2	Doanh thu xổ số cào	0	0	0
3	Doanh thu xổ số bốc	0	0	0
4	Doanh thu xổ số Lô tô	0	0	0
5	Doanh thu XSĐT (Công ty XSĐT Thủ Đức)	0	0	0
II	Hoạt động KDXSĐT	0	0	0
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	0	0	0
2	Xổ số tự chọn số theo dãy số	0	0	0
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh	0	0	0
4	Xổ số ĐT khác (theo QĐ của BTC)	0	0	0
III	Hoạt động kinh doanh khác	5.491.755.777	181,34	9.300.816.083
1	Doanh thu từ HĐKD khác		5,76	29.545.455
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	5.255.117.596	101,00	8.728.910.405
3	Thu nhập khác	236.638.181	74,58	542.360.223
B	CHI PHÍ			
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	454.657.766.000	116,06	912.437.063.000
1	Chi phí trả thưởng			
1,1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống	350.223.200.000	124,61	697.363.700.000
1.1.1	Xổ số truyền thống	0	0	0
1.1.2	Xổ số cào	0	0	0
1.1.3	Xổ số bốc	0	0	0
1.1.4	Xổ số Lô tô	0	0	0
1.1.5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	0	0	0
1,2	Chi trả thưởng xổ số điện toán	0	0	0
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận	0	0	0
1.2.2	Xổ số tự chọn số theo dãy số	0	0	0
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh	0	0	0
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	0	0	0
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	0	0	0
	Trong đó:			
2,1	Số đã trích	0	0	0
2,2	Số sử dụng	0	0	0

3	Chi hoa hồng đại lý	104.434.566.000	120,48	215.073.363.000
4	Chi ủy quyền trả thưởng	537.687.600	133,78	1.054.542.800
5	Chi phí khác	49.420.000	114,93	61.420.000
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	15.921.309.970	116,72	36.414.092.095
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp	253.722.834.722	115,68	540.198.016.267
1	Thuế giá trị gia tăng	62.451.957.404	120,89	128.765.227.675
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.556.969.170	120,48	170.018.468.771
3	Thuế TNDN	16.868.613.979	107,09	38.545.743.022
4	Các khoản thuế khác	5.427.638.174	114,33	11.693.178.925
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	67.372.355.995	107,25	153.294.787.874
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	19.045.300.000	125,45	37.880.610.000
II	Các khoản đã nộp	193.654.793.024	104,06	543.428.094.086
1	Thuế giá trị gia tăng	64.310.355.795	104,29	126.128.930.901
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	84.972.320.160	103,56	166.567.526.090
3	Thuế TNDN	17.000.000.000	118,66	37.453.501.023
4	Các khoản thuế khác	5.787.007.069	117,40	11.925.524.259
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		97,80	162.110.815.708
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	21.585.110.000	137,54	39.241.796.105
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	85.243.054.266	120,91	193.844.699.487

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	986.372.049.483	485.343.355.579
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(18.518.221.402)	(9.621.327.000)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.343.514.460)	(4.960.533.021)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		
5.	Tiền chi trả nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.453.501.023)	(19.736.944.112)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	571.905.678	364.109.026
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(949.673.828.558)	(419.045.440.377)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(26.045.110.282)	32.343.220.095
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	293.722.042	(79.700.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		575.142.265
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(134.500.000.000)	(94.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24	177.006.453.587	60.273.319.995
5.	Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.722.042	1.196.431.655

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	43.093.897.671	(32.534.806.085)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	17.048.787.389	(191.585.990)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.047.863.603	40.239.449.593
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.096.650.992	40.047.863.603

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2008, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000266927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 27/05/2009

Tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 1311-QĐ/CTUB ngày 26/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được chia tách ra từ Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Minh Hải. Đến năm 2008 Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Cà Mau chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau (Xổ Số Cà Mau) theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau thành lập theo quy định của pháp luật, được tổ chức quản lý, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty hoạt động theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 01/6/2009.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000 đồng, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018 là 464.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động:

Tại số 09, đường Phan Ngọc Hiển, phường 04, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vé xổ số kiến thiết truyền thống. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là phù hợp với ngành nghề kinh doanh theo pháp luật và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán quý, năm:

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01/4/2018 đến kết thúc quý vào ngày 30/6/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (viết tắt VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số : 168/2009/TT-BTC ngày 16/09/2009 và Thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bài báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

Doanh nghiệp thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Trong kỳ kế toán giữa niên độ, các sự kiện giao dịch không có trường hợp sai sót mang tính trọng yếu.

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Tiến